TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-PT.
Ngày 07/11/2018.
V/v : " " Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.
Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết– Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 07/11/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2018/TLPT- HNGĐ ngày 01/10/2018 về việc: " Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 53/2018/HNGĐ - ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2018/QĐ-PT ngày 26/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị L, sinh N 1982 (có mặt)
ĐKHKTT: Thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.
Tạm trú: Xóm LS, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh N 1979 (có mặt)
ĐKHKTT: Thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
3.1. Ông Trần Văn D1, sinh N 1943 (vắng mặt)
3.2. Anh Trần Văn S, sinh N 1979 (vắng mặt)
3.3. Chị Khắc Thị T, sinh N: 1987 (có mặt)
3.4. Anh Trần Văn M, sinh N: 1974 (có mặt xét xử, vắng mặt tuyên án)
3.5. Chị Trần Thị L1, sinh N: 1971 (vắng mặt)
3. 6. Ông Bùi Đăng T2, sinh N: 1956 (vắng mặt)
Đều có địa chỉ: Thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang
3.7. Chị Trần Thị L3, sinh N 1973 và anh Nguyễn Đức K(vắng mặt)

3.8. Anh Ngô Quang T3, sinh N: 1979 (vắng mặt)
3.9. Chị Trần Thị L4, sinh N: 1962 (vắng mặt)
3.10. Chị Trần Thị M1, sinh N: 1976 (vắng mặt)
Đều cư trú: Thôn T, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.
4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lương Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 09/10/2017, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Lương Thị L trình bày: Chị kết hôn với anh Trần Văn N từ cuối năm 2001 đến năm 2016 do mâu thuẫn nên vợ chồng ra Tòa giải quyết ly hôn. Tại bản án số 55/2017/HNGĐ-ST ngày 28/8/2017 đã xử cho vợ chồng chị ly hôn, về con chung giao mỗi người nuôi một con, về tài sản chung do chị và anh N không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Sau khi Tòa án xét xử, anh N đã đuổi chị ra khỏi nhà, không phân chia tài sản cho chị. Nay chị yêu cầu Tòa án xem xét, phân chia tài sản chung của chị và anh N, gồm có: Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 341m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U875143, tên chủ sử dụng ông Trần Văn N; Các tài sản xây dựng gắn liền đất có 01 ngôi nhà hai tầng xây dựng năm 2010, khu công trình phụ, tường bao, 01 cây nhãn, 02 cây bưởi; tài sản sinh hoạt có: 01 xe sufat biển kiểm soát 98L5-9969; 01 xe Airblade biển kiểm soát 30H2-5744; 02 tủ lạnh; 01 tủ gỗ ba buồng đựng quần áo; 01 tủ gỗ hai buồng đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế sa lon; 01 ti vi; 03 giường gỗ; 01 bình nóng lạnh; 01 téc nước; 01 máy trộn bê tông; 01 tời; 01 máy làm xây dựng; 01 bếp ga, 01 chạn bát; 06 xoong to, nhỏ; 01 hòm cáng; Số tiền anh N bán bò cho ông Bùi Đăng T2 được 13.000.000 đồng; Số tiền công ty Bảo Việt nhân thọ Bắc Giang đã trả cho anh N khoảng 23.000.000 đồng, tất cả tài sản trên do anh N quản lý; Ngoài ra vợ chồng chị có cho anh Trần Văn S vay 50.000.000 đồng; cho anh Ngô Quang T3 vay tiền tính thành 05 chỉ vàng, hiện chưa trả. Tất cả những tài sản đã nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, chị yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Trần Văn N khai: anh và chị L kết hôn năm 2002 đến tháng 8/2017 ly hôn. Tài sản anh và chị L đã tạo lập được trong quá trình chung sống có: 01 ngôi nhà hai tầng; 01 sân gạch; 01 chái lợp Pro xi măng xây dựng N 2010 trên thửa đất của anh (riêng phần mái lợp Proxi măng anh mới làm); 01 bộ bàn ghế gỗ mua N 2010; 01 tủ ba buồng mua năm 2005; 01 ti vi nhãn hiệu TCL 21 inch mua N 2005; 01 cặp bò mẹ con trị giá 20.000.000 đồng (chị L đã bán con bò con tháng 7/2017 giá 7.000.000 đồng, anh bán con bò mẹ tháng 9 năm 2017 giá 13.000.000 đồng); 01 tủ lạnh Toshiba mua năm 2013; 02 giường; 01 bộ bếp ga đã hỏng; 01 tủ đựng bát bằng nhôm kính; 03 tấn thóc; 02 tạ lưới thép B40; 01 dây chuyền vàng ta 03 chỉ; 01 dây chuyền vàng tây 03 chỉ; 01 téc nước 1000 lít; 01 cây nhãn; 02 cây bưởi. Trong các tài sản trên, chị Lquản lý số tiền bán bò con 7.000.000 đồng; 01 tủ lạnh Toshiba; 03 tấn thóc; 02 tạ lưới thép B40; 01 dây chuyền vàng ta (loại 9999) 03 chỉ ; 01 dây chuyền vàng tây 03 chỉ, các tài sản còn lại do anh quản lý. Đối với các tài sản Tòa án đã định giá và anh xác định là tài sản chung gồm Nhà ở, sân gạch, chái lợp Proxi măng; 01 cây nhãn; 02

cây bưởi; 01 tủ ba buồng; 03 giường; 01 téc nước; 01 tủ 02 buồng; 01 bình nóng lạnh; 01 ti vi; 01 bộ bàn ghế thì anh đề nghị chia, và yêu cầu chia cho anh phần nhiều hơn vì anh đóng góp công sức nhiều hơn, đề nghị giao cho anh nhà và bộ bàn ghế, 02 giường, anh trích chia bằng tiền trả cho chị L. Đối với những tài sản chị L đã mang đi, anh cho chị L và không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đối với thửa đất 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 341m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U875143, tên chủ sử dụng Trần Văn N, chuồng lợn, tường bao là tài sản riêng của anh, do bố mẹ tặng cho anh từ N 2001. Đối với xe Sufat biển kiểm soát 98L5-9969 không phải tài sản của vợ chồng mà là xe anh Trần Văn S cho mượn. Đối với 01 xe Airblade biển kiểm soát 30H2-5744; 01 máy trộn bê tông; 01 tời gồm cả mô tơ; 01 tủ lạnh hiện gia đình anh sử dụng không phải tài sản chung của anh và chị L mà là tài sản của chị Khắc Thị T, vợ anh hiện nay. Đối với các tài sản gồm: 02 tủ quần áo hai buồng (01 mua tháng 9/2017, 01 chiếc mua tháng 10/2017); 01 ti vi 32 inch; 01 kệ tivi; 01 két sắt; 01 tủ lạnh, 01 máy giặt; làm lại cửa sắt, cửa Inox; cửa sổ nhà; xây cổng; tường ngăn, làm bán mái lợp tôn, mái pro xi măng của chái nhà là do anh và chị T mua, làm sau khi kết hôn;

Đối với số tiền bảo hiểm nhân thọ chị L khai vợ chồng mua cho con trai Trần Văn Luân và anh đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, công ty Bảo hiểm đã thanh toán trả cho anh, anh xác định không có và không biết.

Chị L khai vợ chồng có cho anh S vay 50.000.000 đồng khi anh S làm nhà N 2014 và cho anh T3 vay tiền tính thành 05 chỉ vàng 9999 là không đúng, anh không cho vay.

Anh Trần Văn S khai: anh là em trai của anh N, anh không vay chị L, anh N khoản tiền 50.000.000 đồng như chị L khai. Xe mô tô sufat là của anh cho anh N mượn để đi lại, anh không bán, không cho anh N. Thửa đất số 78, tờ bản đồ 29 là của bố, mẹ anh cho anh N. Anh đề nghị Tòa án cho vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, khi xét xử.

Anh Ngô Quang T3 khai: anh là bạn của anh Trần Văn N, việc chị L khai anh vay 05 chỉ vàng của chị L, anh N là không đúng. Anh chưa bao giờ vay vàng, tiền của N. Anh đề nghị Tòa án cho vắng mặt khi giải quyết vụ án.

Ông Trần Văn D1 khai: Ông là bố đẻ anh Trần Văn N, khoảng năm 2000, năm 2001 vợ chồng ông đã làm thủ tục cho các con trai gồm anh Trần Văn M, Trần Văn N, Trần Văn S mỗi con một thửa đất. Anh Nđược vợ chồng ông cho thửa đất số 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 431m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG và năm 2001 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cuối năm 2001 anh N và chị L kết hôn. Sau khi vợ chồng N kết hôn, vợ chồng ông về ở với con trai cả, anh S ra ở trên đất ông cho anh Sáu, còn vợ chồng N, L ở trên thửa đất ông cho anh N. Thửa đất, ngôi nhà, tường bao ông đã xây dựng, vợ chồng ông cho riêng anh N từ trước khi kết hôn, sau đó thì vợ chồng N, L có phá ngôi nhà ông xây để làm một nhà hai tầng, sân gạch, giếng nước. Tài sản ông đã cho N nay ông không có ý kiến gì, các người con khác của ông không liên quan đến tài sản ông đã cho riêng N, ông không vay tiền của vợ chồng anh N. Ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Chị Khắc Thị T khai: Chị kết hôn với anh Trần Văn N ngày 16/10/2017. Khi về chung sống với anh Nthì thấy anh N đang quản lý các tài sản gồm: 01 thửa đất và các tài sản, công trình xây dựng trên đất nhà hai tầng, sân gạch, tường bao, chái nhà và các đồ dùng sinh hoạt có 01 bộ bàn ghế gỗ, 03 giường gỗ (đã cũ); 01 tủ ba buồng gỗ ép; 01 ti vi cũ; 01 téc nước; 01 bình nóng lạnh; 01 bếp ga; 01 ít thóc đã mọc mầm. Sau khi chị và anh N kết hôn tháng 10 N 2017, chị và anh Nđã mua sắm, xây dựng các tài sản gồm: 01 tivi 32 inch; 01 tủ kệ gỗ đựng ti vi; 02 tủ đựng quần áo bằng gỗ (tủ hai buồng); 01 két sắt; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 máy lọc nước và xây dựng các công trình 01 bức tường ngăn với nhà ông Cảnh, 01 bức tường ngăn vườn; 01 cổng; làm một bán mái lợp tôn ở sân; làm thêm 01 cửa sổ tầng 1; 05 cửa sổ tầng 2; 01 cửa ra vào trên tum; 01 cửa ra vào tầng 01 (inox); lợp Proxi măng chái cạnh nhà chính. Ngoài ra không làm thêm tài sản gì khác.

Đối với xe mô tô Air blade 30H2-5744 và xe Jupiter biển kiểm soát 29U5-9959; 01 máy trộn bê tông loại nhỏ là tài sản của riêng chị, không phải tài sản của anh N, cũng không phải tài sản chung của anh N, chị L.

Ông Bùi Đăng T2 trình bày: Khoảng tháng 9 năm 2017 anh Trần Văn N đã bán cho ông 01 con bò trị giá 13.000.000 đồng, ông đã thanh toán tiền cho anh N, sau đó khoảng 7 ngày thì chị L lên chuộc bò và chị L đã trả đủ cho ông 13.000.000 đồng, ông đã trả bò lại cho chị L. Ông không biết số tiền ông đưa cho anh N khi ông mua bò anh N có đưa cho chị L hay không, cũng không biết tiền chị L chuộc bò là của riêng chị L hay của chung L, N. Nay ông không liên quan nên đề nghị vắng mặt khi giải quyết vụ án.

Chị Trần Thị L3, anh Nguyễn Đức K trình bày: vợ chồng anh, chị có quan hệ họ hàng với anh Trần Văn N. Anh, chị xác nhận anh Trần Văn N có đem 01 xe sufat biển kiểm soát 98L5-9959 đến cửa hàng của anh, chị để sửa chữa do hỏng hóc và sau đó anh N nói gửi nhờ chiếc xe trên, sau này cho con đi học. Anh, chị được biết chiếc xe trên đứng tên chủ sử dụng Trần Văn S, nhưng không biết tiền bỏ ra mua xe của ai, không biết anh Sđã bán xe cho anh N, chị L hay chưa. Hiện chiếc xe vẫn được anh Ngửi tại kho nhà anh, chị, nhưng anh, chị không mua lại. Anh, chị đề nghị Tòa án cho vắng mặt khi xét xử.

Anh Trần Văn M, chị Trần Thị M1, chị Trần Thị L4, chị Trần Thị L1 xác định thửa đất số 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 431m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG là tài sản riêng của anh Trần Văn N. Đề nghị Tòa án xem xét cho anh N và từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, chị Lương Thị L có mặt. Bị đơn Trần Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

Chị L xác định đối với những tài sản gồm tường bao, chuồng chăn nuôi đã hết giá trị sử dụng; 01 bếp ga; 01 hòm cáng; 06 xoong, nồi; 01 xe máy sufat; 01 tủ lạnh đã hỏng là tài sản chung chị không yêu cầu phân chia. Các tài sản do anh N, chị Tlàm mới gồm 01 sân bê tông; 01 bán mái tôn; cổng sắt, trụ cổng; 01 cửa chính inox; 01 cửa tum bịt tôn; cửa sổ nhôm kính; sen hoa inox, ti vi, tủ quần áo, máy giặt… chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, tính giá trị phân chia. Các tài sản gồm: thửa đất, nhà hai tầng, 01 sân gạch; 01 chái lợp Prô xi măng; 01 cây nhãn; 02 cây bưởi; 01 tủ

ba buồng; 03 chiếc giường; 01 téc nước; 01 tủ lạnh; 01 bình nóng lạnh; 01 ti vi 21 inch; 01 bộ bàn ghế, 01 xe mô tô Air blade; 01 máy trộn bê tông; 01 tời; 01 máy xây dựng; số tiền bán bò trị giá 13.000.000 đồng; tiền bảo hiểm 23.899.600 đồng, chị yêu cầu tòa án xem xét chia theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án chia cho chị một phần đất để sau này cho con, tài sản còn lại chị nhất trí giao cho anh N và anh Ncó trách nhiệm trích chia bằng tiền trả chị. Đối với các tài sản anh N khai chị quản lý như 01 tủ lạnh Toshiba; 03 tấn thóc; 02 tạ lưới thép B40; 01 dây chuyền vàng ta (loại 9999) 03 chỉ ; 01 dây chuyền vàng tây 03 chỉ là không đúng, không có. Đối với tiền bán bò, chị xác nhận đã bán một con bò con được 6.000.000 đồng từ trước khi Tòa án giải quyết ly hôn với anh N, số tiền bán bò trên chị đã sử dụng chi tiêu cho ba mẹ con chị hết vì khi đó anh N không có trách nhiệm với gia đình.

Với nội dung trên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã quyết định :

Áp dụng điều 33, 43; 59, 60 của Luật hôn nhân và gia đình N 2014; điều 28, điều 35; điều 39; điều 70; điều 71; điều 72; điều 147; Điều 227, điều 228; điều 235; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26; điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị L về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Xác định tài sản chung của chị Lương Thị L, anh Trần Văn N gồm: 01 nhà 02 tầng, trị giá 254.800.000 đồng; 01 sân gạch trị giá 5.476.000 đồng; 01 chái lợp Prô xi măng trị giá 5.150.000 đồng (không bao gồm phần mái anh N lợp); 01 cây nhãn trị giá 1.300.000 đồng; 02 cây bưởi trị giá 10.340 đồng; 01 tủ ba buồng trị giá 800.000 đồng; 01 tủ hai buồng trị giá 1.000.000 đồng; 01 chiếc giường trị giá 800.000 đồng; 02 chiếc giường trị giá 1.000.000 đồng; 01 téc nước trị giá 1.000.000 đồng; 01 bình nóng lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 ti vi 21 icnh trị giá 100.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; số tiền anh Trần Văn N bán bò 13.000.000 đồng, số tiền bảo hiểm do công ty Bảo Việt nhân thọ Bắc Giang trả cho anh Trần Văn N là 23.899.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là: 311.835.940 đồng (ba trăm mười một triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng). Giao cho anh N sử dụng toàn bộ tài sản trên.

Buộc anh Trần Văn N phải phải trích chia, thanh toán cho chị Lương Thị L phần giá trị tài sản chị L được hưởng tính bằng tiền: 175.900.000 đồng (một trăm bẩy mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

Phần giá trị tài sản anh Trần Văn N được hưởng là: 135.935.940 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của chị L xác định các tài sản gồm: thửa đất 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 341m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U875143, ngày cấp 28/12/2001, tên chủ sử dụng hộ ông Trần Văn N,01 xe Airblade biển kiểm soát 30H2-5744; 01 máy trộn bê tông; 01 tời (gồm cả mô tơ); Số tiền 50.000.000 đồng chị Lkhai cho anh Trần Văn S vay, 05 chỉ vàng 9999 chị L khai cho anh Ngô Quang T3 vay là tài sản chung để xem xét phân chia.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 24/8/2018 nguyên đơn là chị Lương Thị L kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lương Thị L là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Nguyên đơn là chị Lương Thị L trình bày: Tôi không đồng ý bản án sơ thẩm đã giải quyết vì không công bằng, không đảm bảo quyền lợi cho tôi, cụ thể: Không công nhận quyền sử dụng đất là của chung vợ chồng; về số tiền 50 triệu đồng cho anh Svay; 05 chỉ vàng 9999 cho anh T3 vay; 01 xe máy Honda Air Blade biển số 30H2-5744; 01 máy trộn bê tông, 01 máy tời gồm cả mô tơ (máy làm xây dựng). Đề nghị Tòa án xem xét xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của tôi và anh Ncó trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu phân chia theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Trần Văn N trình bày: Tôi không nhất trí nội dung chị Ltrình bày. Các tài sản chị Lnêu ra không phải tài sản chung của vợ chồng. Tôi không cho anh Svay 50 triệu đồng, anh T3 vay 5 chỉ vàng bao giờ. Chiếc xe máy Honda Air Blade biển số 30H2-5744 và bộ máy trộn, máy tời xây dựng là của chị Khắc Thị T, không phải của tôi và chị L. Còn đất là của bố mẹ tôi cho cá nhân tôi trước khi kết hôn với chị L, tôi không nhập vào tài sản chung vợ chồng. Khi Tòa án xét xử tôi vắng mặt, khoảng một tháng trước đây tôi nhận được bản án gửi qua đường bưu điện. Một số nội dung của án sơ thẩm tôi không nhất trí nhưng không làm đơn kháng cáo trong thời hạn bản án quy định vì lúc đó cũng nhận được thông báo việc chị Lkháng cáo, tôi để ra Tòa trình bày. Tôi đề nghị nếu giải quyết tài sản thì phân chia bằng hiện vật, tôi sẽ chia đất và công trình xây dựng trên đất để trả cho chị L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Khắc Thị T trình bày: Về chiếc xe máy Honda Air Blade biển kiểm soát 30H2 5744 và bộ máy tời, máy trộn bê tông làm xây dựng là của tôi mua để sử dụng cho công việc đi lại, làm ăn kinh tế. Anh Nthỉnh thoảng có mượn để sử dụng. Tôi không đồng ý xác định đây là tài sản chung của anh N, chị L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn M trình bày: Tài sản quyền sử dụng đất là của bố mẹ tôi cho anh N từ trước khi kết hôn với chị L, không phải tài sản chung của vợ chồng anh chị ấy. Việc tranh chấp của anh chị ấy không liên quan gì đến bố mẹ tôi và các anh chị em trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa xét thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị L. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 308-BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị L được nộp cho Tòa án nhân dân huyện LG trong thời hạn theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của chị Llà hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2].Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. Do đó, HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 2, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3].Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Lương Thị L, HĐXX thấy:

[3.1]. Về các tài sản mà chị L, anh N đã thống nhất là tài sản chung của vợ chồng và đã được định giá gồm có: 01 nhà 02 tầng, diện tích 104,93m^2, trị giá 254.800.000 đồng; 01 sân gạch diện tích 73,81m^2 trị giá 5.476.000 đồng; 01 chái lợp Prô xi măng trị giá 5.150.000 đồng (không bao gồm phần mái anh Nlợp mới); 01 cây nhãn trị giá 1.300.000 đồng; 02 cây bưởi trị giá 10.340 đồng; 01 tủ ba buồng trị giá 800.000 đồng; 01 tủ hai buồng trị giá 1.000.000 đồng; 01 chiếc giường trị giá 800.000 đồng; 02 chiếc giường trị giá 1.000.000 đồng; 01 téc nước trị giá 1.000.000 đồng; 01 bình nóng lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 ti vi 21 inh 100.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 2.500.000 đồng. Trị giá các tài sản trên là: 274.436.340 đồng. Trên cơ sở sự thừa nhận của các đương sự không cần phải chứng minh, bản án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh N, chị L trong thời kỳ hôn nhân để phân chia là có căn cứ. Ngoài ra còn có các tài sản là số tiền bán bò 13 triệu đồng, số tiền bảo hiểm nhân thọ chi trả 23.899.600 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 500.000 đồng, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của chị L, anh N và giải quyết phân chia. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lđồng ý bản án sơ thẩm, không đề nghị xem xét phân chia các tài sản này; anh N cũng không có kháng cáo về việc cấp sơ thẩm phân chia các tài sản này, do đó HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.2]. Các tài sản mà chị L xác định là của chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, kháng cáo yêu cầu phân chia gồm có:

- Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 341m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang;
- 01 xe máy Hoda Air Blade biển kiểm soát 30H2-5744;
- 01 máy trộn bê tông; 01 tời gồm cả mô tơ (máy làm xây dựng);
- Số tiền vợ chồng cho anh Trần Văn S vay là 50.000.000 đồng;
- Số tiền vợ chồng cho anh Ngô Quang T3 vay quy đổi thành 05 chỉ vàng 9999;

[3.2.1]. Đối với quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 341m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang, HĐXX thấy: theo các tài liệu có trong

hồ sơ vụ án thì thửa đất số 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 341m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U875143, ngày cấp 28/12/2001, tên chủ sử dụng hộ ông Trần Văn N. Chị L đăng ký kết hôn với anh N ngày 15/01/2002, sau khi kết hôn, chị L mới chuyển khẩu về gia đình anh N sinh sống, do đó thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có chị L trong hộ gia đình anh N. Quá trình giải quyết vụ án, ông D1, anh S, anh N đều xác định đây là tài sản mà vợ chồng ông D1 (là bố, mẹ đẻ anh N) cho riêng anh N từ trước khi kết hôn với chị L. Anh N không thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác xác định anh N, chị L có thỏa thuận nhập tài sản của riêng anh N vào tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị L cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh nào khác cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, HĐXX thấy cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của anh Trần Văn N và không chấp nhận yêu cầu của chị L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng để phân chia theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[3.2.2]. Đối với 01 xe Air Blade biển kiểm soát 30H2-5744; 01 máy trộn bê tông; 01 tời (gồm cả mô tơ); 01 máy làm xây dựng, chị L xác định là tài sản chung của chị và anh N, HĐXX thấy: quá trình giải quyết vụ án anh N, chị T xác định đây là tài sản của chị Khắc Thị T (là vợ anh N hiện nay). Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì chiếc xe Air Blade biển kiểm soát 30H2-5744 tên đăng ký là Lê Minh P ở địa chỉ: số 190, LĐ, ĐM, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Chị L xác định đây là tài sản của chị và anh N mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị không xác định chiếc xe trên mua thời gian nào, mua của ai, cũng không có hợp đồng mua bán, chuyển nhượng để chứng minh, thực tế chị cũng không sử dụng chiếc xe này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chiếc xe máy Honda Air Blade biển kiểm soát 30H2-5744 không phải là tài sản chung của chị L, anh N trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

[3.2.3]. Đối với 01 máy trộn bê tông; 01 tời gồm cả mô tơ (máy làm xây dựng) chị Lxác định là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh N, chị T không thừa nhận; tài sản này hiện nay chị L cũng không quản lý, sử dụng, không trực tiếp mua, không có hóa đơn, chứng từ chứng minh nên không có cơ sở xác định là tài sản chung của chị L, anh N. Tại phiên tòa chị cũng không cung cấp được các tài liệu nào khác để chứng minh 01 máy trộn bê tông; 01 tời (gồm cả mô tơ) là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản này không phải là tài sản chung của chị L, anh N trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

[3.2.4]. Đối với việc chị L khai vợ chồng đã cho anh Trần Văn S vay 50.000.000 đồng, cho anh Ngô Quang T3 vay tiền tính thành 05 chỉ vàng 9999, HĐXX thấy: Anh S, anh T3, anh N không thừa nhận trình bày của chị L, chị L cũng không có giấy tờ vay nợ nào cung cấp cho Tòa án nên không có căn cứ xác định vợ chồng chị đã cho anh Trần Văn S vay 50.000.000 đồng, cho anh Ngô Quang T3 vay tiền tính thành 05 chỉ vàng 9999.

[3.3]. Như vậy, căn cứ tài liệu trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX xác định tài sản chung của anh N, chị L tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân được xem xét phân chia gồm có: 01 nhà 02 tầng, trị giá 254.800.000 đồng; 01 sân gạch trị

giá 5.476.000 đồng; 01 chái lợp Prô xi măng trị giá 5.150.000 đồng (không bao gồm phần mái anh Nlợp); 01 cây nhãn trị giá 1.300.000 đồng; 02 cây bưởi trị giá 10.340 đồng; 01 tủ ba buồng trị giá 800.000 đồng; 01 tủ hai buồng trị giá 1.000.000 đồng; 01 chiếc giường trị giá 800.000 đồng; 02 chiếc giường trị giá 1.000.000 đồng; 01 téc nước trị giá 1.000.000 đồng; 01 bình nóng lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 ti vi 21 inh trị giá 100.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; số tiền anh Trần Văn N bán bò cho ông Bùi Đăng T2 được 13.000.000 đồng, số tiền bảo hiểm do công ty Bảo Việt nhân thọ Bắc Giang trả cho anh Trần Văn N là 23.899.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là: 311.835.940 đồng. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cần xem xét phân chia theo hướng chia đôi. Tuy nhiên do chị L là phụ nữ, nuôi 01 con nhỏ, sau khi ly hôn phải tạo lập cuộc sống mới, hiện không có nhà, đất nào khác, nên cấp sơ thẩm phân chia cho chị L giá trị tài sản nhiều hơn anh N và phân chia cho anh N được sở hữu, sử dụng nhưng phải trích chia tài sản cho chị L bằng tiền là có căn cứ, bởi lẽ: Các tài sản là công trình xây dựng có giá trị đều gắn liền với thửa đất của anh N nên giao cho anh N sở hữu, sử dụng là phù hợp. Cụ thể:

Giao cho anh N được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gồm: 01 nhà 02 tầng, trị giá 254.800.000 đồng; 01 sân gạch trị giá 5.476.000 đồng; 01 chái lợp Prô xi măng trị giá 5.150.000 đồng (không bao gồm phần mái anh N lợp); 01 cây nhãn trị giá 1.300.000 đồng; 02 cây bưởi trị giá 10.340 đồng; 01 tủ ba buồng trị giá 800.000 đồng; 01 tủ hai buồng trị giá 1.000.000 đồng; 01 chiếc giường trị giá 800.000 đồng; 02 chiếc giường trị giá 1.000.000 đồng; 01 téc nước trị giá 1.000.000 đồng; 01 bình nóng lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 ti vi 21 icnh trị giá 100.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; số tiền anh Trần Văn N bán bò cho ông Bùi Đăng T2 được 13.000.000 đồng, số tiền bảo hiểm do công ty Bảo Việt nhân thọ Bắc Giang trả cho anh Trần Văn N là 23.899.600 đồng. Tổng cộng trị giá tài sản là 311.835.940 đồng.

Buộc anh Trần Văn N phải trích chia, thanh toán cho chị Lương Thị L phần giá trị tài sản chị Lđược hưởng tính bằng tiền: 175.900.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng). Phần giá trị tài sản anh Trần Văn N được hưởng là: 135.935.940 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng) như bản án sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ.

Về quan điểm của anh N chia tài sản bằng hiện vật, chị L không đồng ý, HĐXX thấy quan điểm của anh N là không phù hợp cho quá trình phân chia, quản lý, sử dụng, dễ nảy sinh gây mâu thuẫn, không đảm bảo cho việc thi hành án nên HĐXX không chấp nhận.

[3.4]. Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Lương Thị L, cần áp dụng khoản 1, Điều 308- BLTTDS năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Các tài sản khác đã được xem xét, phân chia, đương sự là nguyên đơn không có ý kiến gì và không đề nghị giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Anh Trần Văn N nhận bản án sơ thẩm nhưng hết thời gian kháng cáo theo quy định

không làm đơn kháng cáo nên HĐXX không xem xét giải quyết đối với nội dung anh không nhất trí.

[3.5]. Về chi phí tố tụng:

[3.5.1]. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chi phí định giá, thẩm định tài sản, chi phí hết 5.500.000 đồng, trong đó có 2.500.000 đồng là chi phí định giá, 3.000.000 đồng là chi phí đo vẽ, do chị L là người nộp tạm ứng. Cấp sơ thẩm xác định cả chị L, anh N đều được phân chia tài sản, phần định giá tài sản là chi phí thực tế nên buộc mỗi người phải chịu ½ số tiền thực tế đã chi; đối với tiền đo vẽ đất, do HĐXX xác định đất là của anh N, không chấp nhận yêu cầu của chị L, nên số tiền đo vẽ hết 3.000.000 đồng chị L phải chịu cả. Như vậy, anh N phải chịu 1.250.000 đồng chi phí định giá, chị L phải chịu 1.250.000 đồng chi phí định giá và 3.000.000 đồng chi phí đo vẽ. Buộc anh N có trách nhiệm hoàn trả cho chị L 1.250.000 đồng. Quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ, cần giữ nguyên.

[3.5.2]. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo cấp sơ thẩm quyết định là có căn cứ, cần giữ nguyên.

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Lương Thị L không được chấp nhận nên chị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 và khoản 1, Điều 29- Nghị quyết 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 33, Điều 43; Điều 59; Điều 60- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 147; Điều 235; khoản 1, Điều 148; khoản 2, Điều 296; khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 27; khoản 1, Điều 29-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là chị Lương Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 53/2018/HNGĐ - ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Xác định tài sản chung của chị Lương Thị L, anh Trần Văn N gồm: 01 nhà 02 tầng, trị giá 254.800.000 đồng; 01 sân gạch trị giá 5.476.000 đồng; 01 chái lợp Prô xi măng trị giá 5.150.000 đồng (không bao gồm phần mái anh Nlợp); 01 cây nhãn trị giá 1.300.000 đồng; 02 cây bưởi trị giá 10.340 đồng; 01 tủ ba buồng trị giá 800.000 đồng; 01 tủ hai buồng trị giá 1.000.000 đồng; 01 chiếc giường trị giá 800.000 đồng; 02 chiếc giường trị giá 1.000.000 đồng; 01 téc nước trị giá 1.000.000 đồng; 01 bình nóng lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 ti vi 21 icnh trị giá 100.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; số tiền anh Trần Văn N bán bò 13.000.000 đồng, số tiền bảo hiểm do công ty Bảo Việt nhân thọ Bắc Giang trả cho anh Trần Văn N là 23.899.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là: 311.835.940 đồng (ba trăm mười một triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng). Giao cho anh Trần Văn N được sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản nêu trên.

- Buộc anh Trần Văn N phải trích chia, thanh toán cho chị Lương Thị L phần giá trị tài sản chị L được hưởng tính bằng tiền là : 175.900.000 đồng (một trăm bẩy mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

- Phần giá trị tài sản anh Trần Văn N được hưởng là: 135.935.940 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

[3]. Không chấp nhận yêu cầu của chị Lương Thị L xác định các tài sản gồm: thửa đất 78, tờ bản đồ số 27, diện tích 341m^2 tại thôn B, xã D, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U875143, ngày cấp 28/12/2001, tên chủ sử dụng hộ ông Trần Văn N; 01 xe máy Honda Airblade biển kiểm soát 30H2-5744; 01 máy trộn bê tông; 01 tời (gồm cả mô tơ); Số tiền 50.000.000 đồng chị L khai cho anh Trần Văn S vay, 05 chỉ vàng 9999 chị L khai cho anh Ngô Quang T3 vay là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để xem xét phân chia.

[4]. Về chi phí định giá tài sản, thẩm định tài sản: Anh N phải chịu 1.250.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Buộc anh N có trách nhiệm hoàn trả cho chị L số tiền 1.250.000 đồng. Chị L phải chịu 4.250.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, thẩm định tài sản, được trừ vào số tiền chị Lđã nộp tạm ứng, xác định chị Lđã chi phí xong số tiền này.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Lương Thị L phải chịu 8.795.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 15.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0004133 ngày 01/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Hoàn trả chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 6.205.000 đồng.

- Anh Trần Văn N phải chịu 6.796.000 đồng án phí chia tài sản.

[5.2]. Về án phí phúc thẩm: Chị Lương Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSPT nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006705 ngày 24/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG. Xác nhận chị L đã nộp đủ số tiền án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng